

binh dân. Các tổ hợp từ xưng hô trên được người mua và người bán dùng xưng hô với nhau mang sắc thái thân mật, suồng sã. Do đó, xét theo quan hệ vai giao tiếp, cách xưng hô này nghiêng về quan hệ thân hữu.

3. Như vậy, tìm hiểu cách sử dụng từ xưng hô của người dân vùng ven biển huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa qua hội thoại mua - bán, chúng tôi nhận thấy: Hệ thống từ xưng hô trong hội thoại mua- bán phong phú, đa dạng. Từ xưng hô có thể đứng đầu, đứng

giữa, đứng cuối lời thoại của người mua và người bán. Từ xưng hô được người bán ngữ - người miền biển sử dụng nên chịu sự chi phối của ngữ âm vùng biển, đó là phát âm nặng, hình thức ngữ âm bị biến đổi. Từ xưng hô được người mua và người bán sử dụng linh hoạt chủ yếu vẫn là danh từ thân tộc, một số từ, tổ hợp từ chuyên biệt mang đậm thổ ngữ vùng ven biển.

(xem tiếp trang 10)

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

MỘT VÀI ĐẶC TRƯNG NAM BỘ TRONG NGÔN NGỮ

TRUYỆN NGẮN NGUYỄN NGỌC TƯ

SOME OF SOUTH – VIETNAMESE TEATURES

IN NGUYEN NGOC TU'S NOVELS' LANGUAGE

PHẠM THỊ HỒNG NHUNG

(Lớp NN K18, ĐHSP, Đại học Thái Nguyên)

Abstract

South - Vietnamese people and life are given giftedly in Nguyen Ngoc Tu's novels. She describes them shoftly and flexibly by means of an informal expression of the Southern used. Her richness of colloquial vocabulary and particular syntactic constructions is a important factor for her success. There is a system of the personal pronouns and the vocabulary referring to local products, and pesonal, and geographic names. As for a syntactic aspect, there are types of specific predicative constructions and a system of particle ending sentence in the Southern speech.

1. Nguyễn Ngọc Tư lớn lên trên mảnh đất sông ngòi chằng chịt, giao thông đi lại chủ yếu nhờ vào ghe, xuồng, vó lải, tắc ráng, nơi có những cánh đồng thẳng cánh cò bay, cây trái bốn mùa sum xuê, tươi tốt, nơi mà đời sống, giao lưu giữa người và người vẫn còn lưu giữ nhiều nét thuần phác sơ khai từ những thuở cha ông mang gươm đi dựng nước. Chính mảnh đất này đã đúc nên một Nguyễn Ngọc Tư độc đáo, “rất Nam Bộ” trong ngôn ngữ truyện ngắn của

mình. Bài viết này thử tìm hiểu tính Nam Bộ ấy được Nguyễn Ngọc Tư thể hiện trong những truyện ngắn của chị. Tư liệu rút ra từ 36 truyện rút ra từ ba tập: *Cánh đồng bất tận*, *Giao thừa* và *Khói trời lơng lầy*. Theo chúng tôi các đặc trưng Nam Bộ đã được chị thể hiện nhuần nhuyễn qua việc khai thác vốn từ ngữ vùng miền, lối kết cấu đơn vị định danh và định cú mang đặc thù địa phương.

2. Ấn tượng dễ thấy nhất trong các truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư là khả năng khai thác và vận dụng nhuần nhị và có hiệu quả vốn từ địa phương Nam Bộ nhằm phản ánh và làm nổi bật những tính cách của con người vùng sông nước. Xét về lượng, mật độ từ địa phương ở đây thật dày đặc. Chính mật độ này làm nên không khí Nam Bộ đặc sệt trong bất kì một truyện ngắn nào của chị. Bảng thống kê dưới đây cho biết trong từng truyện ngắn, Nguyễn Ngọc Tư đã sử dụng bao nhiêu từ địa phương.

Tập truyện	STT	Tên truyện	Số lượt từ	
			Số lượng	%
Cánh đồng bất tận	1	Cái ơi!	167	3, 62
	2	Thương quá rau răm	171	3, 71
	3	Huê lấy chồng	155	3, 36
	4	Cái nhìn khắc khoải	158	3, 43
	5	Nhà cổ	161	3, 49
	6	Mối tình năm cũ	133	2, 89
	7	Cuối mùa nhan sắc	171	3, 71
	8	Biên người mệnh mông	116	2, 52
	9	Nhớ sông	77	1, 67
	10	Dòng nhớ	232	5, 03
	11	Duyên phận so le	102	2, 21
	12	Một trái tim khô	85	1, 84
	13	Cánh đồng bất tận	456	9, 89
Giao thừa	14	Bồi yêu thương	165	3, 58
	15	Chuyện vui điện ảnh	157	3, 41
	16	Đời như ý	120	2, 60
	17	Giao thừa	58	1, 26
	18	Làm má đầu có để	108	2, 34

	19	Làm mẹ	97	2, 10
	20	Lương	93	2, 02
	21	Một dòng xuôi mãi miết	115	2, 50
	22	Một mối tình	135	2, 93
	23	Hiu hiu gió bắc	117	2, 54
	24	Ngày đã qua	68	1, 48
	25	Ngày đưa	42	0, 91
	26	Người năm cũ	62	1, 35
Khói trời lồng lộng	27	Nước như nước mắt	207	4, 49
	28	Có con thuyền đã buông bờ	68	1, 48
	29	Tình lơ	61	1, 32
	30	Cảm giác trên đây	107	2, 32
	31	Một gió	47	1, 02
	32	Hiếu làm nhỏ về gia tài của cô gái nhỏ	85	1, 84
	33	Osho và bồ	43	0, 93
	34	Thêm nắng sau lưng	215	4, 66
	35	Khói trời lồng lộng	217	4, 71
	36	Rượu trắng	38	0, 82
Tổng cộng			4609	

2.1. Tùy vào mức độ khác biệt so với từ toàn dân về vô ngữ âm của từ mà một từ địa phương có thể được xếp vào nhóm từ ngữ âm hay từ từ vựng. Các từ ngữ âm này sinh từ những tương ứng ngữ âm giữa các phương ngữ. Ví dụ như: *thiệt/thật, tho/thư, lệnh/lệnh, đôn/đàn, ác nhon/ ác nhân...* Từ liệu cho thấy các từ ngữ âm kiểu này đã dựa vào trên 56 mô hình ngữ âm tương ứng giữa phương ngữ Nam Bộ và ngôn ngữ toàn dân. Còn các từ từ vựng là những từ được cấu tạo một cách đơn nhất, không phải từ sự chi

phối của các tương ứng ngữ âm này. Chúng là các từ đặc hữu của phương ngữ. Ví dụ: *bà chẵn, lu bu, bình bát, tràm...* Trong vốn từ ngữ địa phương này, loại đầu chiếm tỉ lệ áp đảo, loại thứ hai có số lượng rất hạn chế. Đây là những từ không có từ toàn dân tương ứng, nảy sinh trong hoạt động giao tiếp, biểu thị những khái niệm, sự vật, hiện tượng, lối sống đặc thù của Nam Bộ. Chẳng hạn: *cà m rằm, mễ ung, nhậu, bần, lệt đệt...* Các từ từ vựng hay từ đặc hữu này trong các truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư thường rơi vào các lớp:

a. Từ xưng hô

b. Tổ hợp định danh chỉ sản vật địa phương

c. Tổ hợp định danh gọi tên người hay tên đất.

2.1.1. Ở lớp thứ nhất có thể phân nhỏ hơn thành các tiểu nhóm như: đại từ chuyên dụng chỉ dùng trong xưng hô: *mấy, bây, tui, qua, tui nó...*; từ xưng hô mượn từ các từ chỉ quan hệ thân thuộc: *má, tía, má, đứa nhỏ, má con tao ..* và các từ xưng hô mượn từ các từ loại khác theo kiểu Nam Bộ: *nhỏ, sắp nhỏ, ông già, bà già...* Ví dụ:

- **Tui** biết anh thương **tui** mà, *Lương* [NNT 1, tr102]

- Ê, *muốn* vợ chưa **mậy**? [NNT 3, tr99]

- **Ông** thương **chế** đó. [NNT 1, tr157]

- *Con* thương **ông già** *con quá, tía* ơi. [NNT 2, tr8]

- *Thằng* **Tứ Hải**, *đem* **mấy** **đứa nhỏ** *qua ngủ với* **má con tao** *nì. Để không* *ngồi rớt trứng* *đầu, tội nghiệp* **tui nó** *lắm nghen* [NNT 2, tr63].

Trong lớp từ này đáng chú ý là những đại từ (và cả danh từ) khi nằm trong kết hợp với *ấy* để chỉ ngôi thứ ba. Dạng mới được là sự tích hợp các yếu tố có trong tổ hợp cũ và yếu tố cách tân là thanh hỏi:

- *ông* **ấy** → **ổng**

- *chị* **ấy** → **chị**

- *thằng* **cha** **ấy** → **thằng** **chả** ...

Ví dụ:

- *Trời* *ơi* *ngồi với* **thằng** **chả**, *mọi* *lưng* *quá, má* *coi, yêu* *đương* *chỉ* *cho* *mệt* *vậy* *không* *biết* ... [NNT 2, tr63]

Lối nói dựa vào việc đập nhập và thêm *thanh hỏi* này để thể hiện ngôi thứ ba bất kể đó là đại từ có gốc nào hoặc danh từ thân thuộc nào cho thấy tính biến thái thật linh động của lời ăn tiếng nói kiểu Nam Bộ.

2.1.2. Tình trạng “đặc sệt” Nam Bộ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư còn được nhân lên qua hệ thống các từ chỉ sản vật đặc thù địa phương, qua tên đất, tên người được cấu trúc theo lối Nam Bộ và qua các kết cấu vị từ chỉ riêng có trong lời nói ở phía Nam. Các bảng dưới đây sẽ cung cấp một cái nhìn khái quát về hiện tượng này.

STT	Sản vật	STT	Sản vật	STT	Sản vật
1	bộ đồ	21	lươn	41	lá lưa non
2	thuốc gò	22	trứng chiên	42	vật cái
3	giấy quuyến	23	mẻ kho	43	đọt ổi
4	dây thun	24	cơm mẻ	44	đọt xoài
5	cái ơ	25	mắm kho	45	đọt choại
6	cây đèn cóc	26	lầu mắm	46	buồng chuối
7	cây đèn hột vịt	27	rượu nếp than	47	bông giấy
8	chợ nổi	28	gốc công	48	bông trang
9	núi rạ	29	cây chơn nhọn	49	trái bình bát
10	câu vọng cổ	30	dừa nước	50	trái cà
11	chai dầu gió	31	cà bắp	51	mủ chuối
12	thớt mù u	32	rồng quế	52	cóc kèn
13	canh rau đắng	33	gốc mắm	53	cá bạc đầu
14	xoài cát	34	trâm bầu	54	cá bẩy trâu

15	bộ đồ	35	đám ô rô	55	cá lóc
16	hủ tiếu	36	ngò gai	56	cá chạch
17	bánh tét	37	rau bô ngót	57	cá chót
18	bánh xèo	38	rau đồng	58	cá kèo
19	bánh cà bắp	39	rau húng hũ	59	cá sấu ngư
20	khô cá chạch	40	so đũa	60	cá sặt

B.2. Ví dụ minh họa vốn từ chỉ sản vật địa phương trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư

2.2.1. Vốn từ chỉ đặc sản địa phương ấy chẳng những khắc họa được theo lối rất riêng không gian Nam Bộ mà còn tạo nên nguồn cảm xúc “miệt vườn” chân thực cho mỗi người đọc. Đó có thể là các đồ vật quen thuộc như: *thuốc gò, giấy quỳn, cái ơ...* hoặc những cây cỏ, con vật (nhất là các loài cá) tiếp xúc hàng ngày như: *bông trang, bông súng, cá chót, cá lóc, cá kèo...* hay những món ăn quen thuộc của dân vùng sông nước như: *lươn um, lẩu cá lóc nấu với cơm mẻ, canh rau đắng...* Tất cả như hòa quyện lại để tạo nên không gian thân thuộc một vùng quê nơi có những con người hồn hậu, chân thật và hồn nhiên, chất phác sinh sống. Ví dụ:

-*Nếu không vương tâm mắt vào đám ô rô mọc lờm chờm chòm từ mé lá lên, không vương mấy bụi ráng, bụi lức dại có thể thấy lỏng lẻo một khúc sông*[NNT 2, tr9]

-*Nửa đêm, má tôi đi ém mừng lại, tôi thức giấc, ngó ra chỉ thấy đóm lửa lập lòe, lúc đỏ rực, lúc lại tắt thiu thiu*[NNT 2, tr9]

2.2.2. Trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư lớp từ chỉ tên người, tên đất có vị trí khá đặc biệt. Hầu như các lối gọi tên người đặc trưng của người miền Tây đều có cơ hội xuất hiện trong các tác phẩm của chị. Người Việt Nam nói chung khi gọi tên thường đưa thêm các từ chỉ quan hệ thân thuộc vào trước danh xưng tên riêng, kiểu như: *anh Đức, chú Thông, bà Tuấn...* Lối gọi tên Nam Bộ cũng tuân theo kết cấu danh ngữ đặc thù này, nhưng do chỗ hệ

thống từ chỉ quan hệ thân thuộc Nam Bộ có nhiều từ khác biệt với tiếng toàn dân nên khi gọi lên đã thấy sắc thái Nam Bộ ở ngay trong kết cấu. Ví dụ: *di Năm, dượng Bảy, chể Hoa...* Các từ chỉ quan hệ thân thuộc này lại kết hợp với lối gọi tên theo thứ tự sinh thay cho gọi tên chính kiểu như: *anh Hai, anh Năm, ông Tư...* là lối gọi tên tiêu biểu nhất. Ngoài ra còn có các kết cấu bao gồm cả danh từ chỉ quan hệ thân thuộc, thứ tự sinh và tên riêng như: *ông Hai Mận, chú Hai Hiệp, anh Hai Nhớ...* Các nhân vật cũng có thể xuất hiện cùng đặc điểm cá nhân như: *Năm Thọ, Bảy Búa, Tư Cự...* Và đặc biệt hơn là lối gọi tên theo đặc điểm hoạt động nghề nghiệp như: *Ê Vá Xe, Ê Tắm Quất, ông già Khô Mực...* Cách đặt tên cho nhân vật theo lối này đem lại không khí hồn nhiên và chân thực của truyện. Các tên gọi người trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư đã góp phần không nhỏ cho việc tạo dựng không khí và phần nào khắc họa sơ lược cả tính cách nhân vật nữa. Trong truyện “*Hiếu làm nhỏ về gia tài cô gái nhỏ*” [NNT, 3, tr. 80], chỉ qua tên nhân vật người đọc đã đoán ra phần nào tính cách của hai nhân vật: *Giang Hồ Con* và *Giấy Quỳn*:

- “*Nhưng dân giang hồ tuyệt không biết tới hai từ “tội nghiệp”, nhất là thằng Giang Hồ Con. Hồi mới làng vắng ở địa bàn này, nó vỗ ngực xưng Năm Thọ, Bảy BúaCon Giấy Quỳn sẽ nhàu như khi thằng ôn dịch này đụng vào...*”

Hay nhờ đoạn sau đây, ta có thể hiểu lí do tác giả lại đặt tên cho nhân vật của mình là Hết:

“*Anh Hết lớn lên, yêu hết thủy từng con người, từng tác đất ở cái xóm Giồng Mới* [NNT 2, tr21].

Sau đây là một số kiểu cấu tạo chỉ tên người, tên đất có trong tác phẩm Nguyễn Ngọc Tư:

STT	Tên người	Tên đất
1	Kiều Phong	Bạc Liêu
2	Diễm Thương	Bình Hưng
3	Quách Phú Thân	Cà Mau
4	Tử Hải	Nam Vang
5	Tử Phương	Phước Điền
6	Bé Mến	Sa Đéc

7	con Như	Sài Gòn
8	con Ý	Tam Bán
9	con Giấy quyền	Thô Sáu
10	thằng Giang	Thời Bình
11	thằng Phiên	Trà Nóc
12	thằng Bâu	cù lao Mút Cà Tha
12	ông già Khô Mực	bãi Bồi
13	Giang Hồ Con	côn Bần
14	Ê Tâm Quát	mũi So Le
15	Ê Vá Xe	lưng Giữa
16	đào Hồng	thung lũng Khơ Ma
17	đào Phi	vịnh Đưa
18	chị Hát	đất Cháy
19	anh Đề	gò Cây Quao
20	dì Thắm	gò Mả
21	cô Di	trảng Cò
22	chú Biển	rừng Chớp
23	chú Đồi	vàm Lèo
24	cô Thư	đồng Cái Bát
25	con Như	đồng Nhà Phấn ngon
27	cô Út	đồng Rạch Mũi
28	chú Út	vườn Xóm Lung
29	Út Xuyên	vùng Chây Khô
30	Út Chót	cua Bún Bò
31	Út Nhỏ	cầu Nhum
32	anh Hết	chợ Ba Bẩy Chín
33	anh Thử	chợ Bách hóa
34	Nhứt	chợ Cũ
35	anh Hai	xã Tiền Đường
36	bà Hai	xóm Chệt
37	anh Ba	xóm Cồn
38	ông Tư Mốt	xóm Giồng Mới
39	anh Năm	xóm Miếu
40	ông Năm Nhỏ	xóm Rầy
41	ông Sáu	xóm Trầu
42	duyệt Bảy	xóm Vàm Xáng
43	anh Tám	ấp Chín
44	dì Chín	hèm Cây Còng
45	ông Mười	hèm Cửa Gà
46	Hai Hiệp	hèm Từ Hải
47	Hai Mận	suối Nàng Oi
48	Hai Nhớ	sông Ba Bẩy
49	Ba Phi	sông Cái Lớn
50	Tư Bụng	sông Dài
51	Tư Thuận	sông Mê
52	Tư Cự	kinh Cụt
53	Tư Đình	kinh Mười Hai
54	Năm Thọ	kinh Thọ Rền
55	Sáu Đèo	rạch Bàu Mốt
56	Sáu Tâm	rạch Giồng
57	Bảy Búa	rạch Mũi
58	Tám Muốt	rạch Ổ Mồi

59	Mười Hưng	rạch Ráng
60	Mười Ba	rạch Vàm Mắm

B.3. Ví dụ minh họa kết cấu danh ngữ chỉ tên người, tên đất trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư

Cách gọi tên đất trong tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư cũng đã đưa lại một dư vị đậm đà cho người đọc về một vùng đất mới. Hầu hết các tên địa lí này đều gắn với các danh từ chung địa lí như *rạch*, *vàm*, *kinh*, *mỏm*.... Những từ này trong kết cấu tên gọi chúng đóng vai trò thành tố chính. Thành tố phụ đi sau có tác dụng biệt hóa kết cấu định danh, chúng là các danh từ riêng. Đối chiếu với cách gọi tên người Nam Bộ, dễ thấy rằng các yếu tố “riêng hóa” này có một cái gì đó tương tự. Hoặc đó có thể là số thứ tự: *ấp Chín*, *kinh Mười hai*, *sông Ba Bẩy*.. hoặc là đặc điểm: *kinh Cụt*, *sông Dài*, *bãi Bồi*... Nhưng đa số các yếu tố phụ này chỉ ra hình dáng, vị trí hoặc cái ấn tượng dễ đập vào mắt nhất. Ví dụ: *hèm Cửa Gà*, *chợ Bách Hóa*, *cua Bún Bò*.... Từ những tên gọi địa lí dễ nhận thấy đặc điểm gọi tên của người Nam Bộ là luôn rất cụ thể, dễ dãi, và có tính hình tượng cao. Điều này cũng phù hợp với cách gọi tên người. Xa hơn nữa, ta thấy bóng dáng của cách gọi tên của các truyện cổ tích Việt Nam. Nói cách khác, văn hóa đặt tên mà chúng ta bắt gặp trong các truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư cũng là nối tiếp truyền thống văn hoá của người Việt từ rất xưa. Chính cách gọi tên như vậy đã làm cho truyện ngắn của chị có một cái gì đó thân quen và gây cảm xúc rất mạnh ở người đọc, kể cả những người đọc ở các vùng phương ngữ khác.

2.3. Các kết cấu vị từ và những tiểu từ cuối câu cũng đem lại phong vị rất riêng trong ngôn ngữ của Nguyễn Ngọc Tư.

2.3.1. Ở bảng 3. các động từ (1 -14) thuộc vốn từ địa phương. So với các từ tương ứng trong từ toàn dân, chúng có những khác biệt nhất định. Có thể chúng chỉ ứng với một bộ phận nào đó trong vốn từ của ngôn ngữ toàn dân: *rít* (giữ rít), *rượt* (rượt đuôi), *un* (hun),

nhưng đa số trường hợp chúng là những đơn vị có vỏ ngữ âm khác biệt: *chổng* (chồng), *đứt* (trú), *thếp* (nhờ), *na* (tha, mang), *quá giang* (đi nhờ) ... Các động từ này thường mang lại sắc thái địa phương tự nhiên cho câu truyện. Sau đây là ví dụ về các động từ kiểu này

- Ông bước xuống, đẩy mở vỏ dừa vô mế **un**. Xor dừa mịn, chấy rục, rồi tắt ngấm. [NNT1, tr24].

- Anh hay **na** bộ cò ngời mảy gốc cây bên vệ đường để tìm đối thủ. [NNT1, tr78].

- Những giọt nước mắt chảy tràn trên khuôn mặt già nua của người đàn bà đã từng cho anh bú **thếp**. [NNT1, tr77].

Dưới đây là vài mẫu kết cấu vị từ hay xuất hiện trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư (chữ in đậm là vị từ)

STT	Kết cấu vị từ
1	rượt
2	lên liếp (luống)
3	chổng (đầu cây xuống đất)
4	(hành trình) rông rãi (rã)
5	quầy quã
6	đứt (mưa)
7	rịt (chân)
8	bú (thếp)
9	na (bộ cò ra mảy gốc cây)
10	mẫu (một năm)
11	rà cản
12	un (căn nhà đầy khói)
12	quá giang
13	lãng xet
14	đồng khơi
15	chạy ngời ngời
16	cười thúi mũi
17	để ợt
18	thối xà quần
19	cũ mềm
20	(hàm râu) xuôi xỉ
21	sưng chủ vù
22	khóc ngoe ngoe
23	chạy cà tung
24	nhẹ hều
25	rây dừ lằm
27	thương điểnng trong lòng
28	lượng sượng mãi mới cười
29	trôi tèm lem
30	để bậy đóng rơm sau hè
31	lấy ngay trên người mình thương kia

32	hỉ mũi cái rột
33	dứt cái “rục”
34	coi bộ cực dừ
35	thấy mà ham
36	(giọng) tĩnh queo
37	mốc cời
38	ốm nhom
39	rẻ rẻ
40	(chòi lá) rách te tua

B.4. Ví dụ minh họa kết cấu vị từ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư

Nhưng sắc thái Nam Bộ đặc biệt được thể hiện rõ khi xuất hiện các phụ từ đi kèm các động từ và tính từ. Nhằm nêu bật được các trạng thái hành động và tính chất, các phụ từ này thường được gắn ngay sau các động từ và tính từ. Tuy nhiên để chúng trở nên sống động và linh hoạt hơn các phụ từ mà người Nam Bộ sử dụng thường có tính hình tượng và gọi tả cao. Ví dụ: *chạy* ngời ngời, *cười* thúi mũi, *rách* te tua, *hỉ* mũi cái rột....Chúng thường là các từ tượng thanh, tượng hình hoặc là một cụm dùng như thành phần so sánh. Tính gọi tả cao của các yếu tố phụ trong các kết cấu này đã biến chúng thành một thành phần không thể thiếu được trong các cụm có các động, tính từ kiểu này và làm nên tính ổn định cao như kiểu các thành ngữ hay quán ngữ.

2.3.2. Cùng với các đặc thù về cấu trúc cụm vị từ, trong các đoạn đối thoại, Nguyễn Ngọc Tư ưa dùng các tiểu từ tình thái cuối câu đặc biệt Nam Bộ. Những tiểu từ này góp phần không nhỏ cho việc biểu thị trạng thái tình cảm, cảm xúc tức thời của người nói và hoàn cảnh xuất hiện câu nói, kiểu như:

- Để biểu thị một hợp tác, mong muốn đồng tình cùng thái độ thân thiện, cởi mở:

“Năm tới tôi trông cúc đi bán với **Đậm ghen**” [NNT1, tr73].

- Để biểu thị một thái độ tự vấn, không đoán trước được kết cục của sự việc:

“... *những* ngày sắp tới của mình ra làm sao, ta?” [NNT2, tr185].

- Hay để biểu thị một trạng thái phân vân. Người nói đã suy nghĩ nhiều nhưng vẫn chưa tìm ra được câu trả lời:

“Nhưng mà chờ biết chừng nào lận??” [NNT1, tr81].

Dưới đây là một số tiểu từ tình thái cuối câu hay được Nguyễn Ngọc Tư sử dụng trong các tác phẩm của chị (chữ in đậm):

STT	Tiểu từ cuối câu
1	<i>phải hôn nè</i>
2	<i>cho bẽ tội mê cò nghe</i>
3	<i>chờ đến chừng nào lận</i>
4	<i>gió mát ghê hen</i>
5	<i>có quên gì không ta</i>
6	<i>người ta đi đâu hết trơn rồi cà.</i>
7	<i>sao ba nhớ nó quá hà</i>
8	<i>hồi đó nhà mình vui bao nhiêu hén, ba.</i>
9	<i>y chang năm ngoái hen</i>

B.5. Ví dụ minh họa các tiểu từ tình thái cuối câu trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư

2.3. Cuối cùng, việc sử dụng đất các thành ngữ có trong lời ăn tiếng nói các nhân vật cũng đem lại phong vị riêng cho các truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư. Các ví dụ:

*- Tính ra, chỉ có ông già Chín Vủ là **vô danh tiểu tốt**, nhưng ông là một trong những người sáng lập ra nhà Buối chiều, tự ông còn đặt tên cho nó.* [NNT 1, tr37]

*- Vậy mà ai nấy đều vui, bởi cuộc sống trước đây của họ còn nghèo hơn, nghèo không thể tả, **nghèo rớt mòng tòi**, người ở chùa, người bán vé số, người ngủ công viên, người hát rong, ít ai có nhà để về.* [NNT 1, tr37]

*- Dì kẹ, để tay mình ở đó, **mặt héo lòng hon** bởi bâng hoàng, phải như bình thường dì đã thanh minh giòn già. . .* [NNT 3, tr46]

*- Biết đâu giờ hôn nó **vắt vợ vắt vương** đôi ả* [NNT 3, tr69]

Ngoài ra có hiện tượng thành ngữ bị phá vỡ cấu trúc, tạo nên câu thoại giống hệt lời nói thường ngày của đời sống.

*- Lời của anh Hết làm chị Hào thương điên trong lòng. Con người này, **nghĩa biết trọng mà tình cũng thâm**.* [NNT2, tr30]

Trong 36 truyện ngắn của chị, có tới 32 thành ngữ kiểu như vậy. Tỷ lệ sử dụng thành ngữ cũng phần nào thể hiện tính cách nhân vật và qua đó phản ánh chủ đề câu truyện. Trong lời ăn tiếng nói của người “có chữ” hoặc nghệ sĩ (bốn ba nhiều nơi, tiếp xúc với nhiều loại người) thành ngữ rất ít có cơ hội xuất hiện (chỉ có 8/32 thành ngữ) trong khi ở người bình dân số lượng thành ngữ được dùng trong các hoàn cảnh khác nhau gấp tới 3 lần (24/32). Điều này cũng hợp với đặc điểm phân biệt giữa hai dạng cơ bản của giao tiếp người Việt. Trong giao tiếp bình dân, trội lên là số lượng từ ngữ địa phương, thành ngữ và ngữ điệu; trong giao tiếp hướng tới dạng “bác học” hóa thì ngược lại từ ngữ phổ thông nhiều hơn. Cũng chính do sự khác biệt này mà cái hương vị “nông nàn” như trái sầu riêng Nam Bộ của truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư là do tác giả đã khéo dụng được các khung cảnh giao tiếp bình dân trong suốt hệ thống truyện ngắn của chị. Với việc đưa thành ngữ vào trong ngôn ngữ truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư, văn của chị, một mặt trở nên giản dị, mộc mạc, chân thực, sâu sắc, sống động, mặt khác, việc sử dụng này đã góp phần tạo nên sự đa dạng vừa mang dấu ấn cộng đồng rõ nét vừa mang nét riêng.

3. Tóm lại, đặc trưng Nam Bộ trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư được bộc lộ rõ nét qua: vốn từ Nam Bộ và lối kết cấu các đơn vị định danh, định cú. Khác với các tác giả khác, các đặc trưng này được Nguyễn ngọc Tư tận dụng khai thác một cách tập trung và có chủ đích. Chính phương thức khai thác như vậy đã làm cho truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư vừa mềm mại, linh hoạt và đa dạng lại vừa khắc họa sâu được các tính cách nhân vật mang đậm sắc thái vùng miền trong các truyện của chị.

Tài liệu tham khảo

1. Diệp Quang Ban (2006), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

2. Nguyễn Trọng Bình, *Đặc trưng ngôn ngữ truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư*, www.viet-studies.info/NNTu.

3. Hoàng Thị Châu (1989), *Tiếng Việt trên các miền đất nước (Phương ngữ học)*, Nxb KHXH

4. Hoàng Cao Cương (2000), *Sự phát triển ngôn ngữ và ngôn ngữ đã phát triển: trường hợp Việt Nam*, Ngôn ngữ, số 1.

5. Hoàng Cao Cương (2007), *Cơ sở kết nối lời tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 8 và 9.

6. Nguyễn Thiện Giáp (2009), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

7. Phạm Văn Hảo (1998), *Hiệu quả việc sử dụng từ địa phương*, Ngôn ngữ và Đời sống, số 3.

DIỄN ĐÀN VÀ KHUYẾN NGHỊ

8. Trần Thị Ngọc Lang (2011), *Phương ngữ Nam Bộ trong tác phẩm Đồng bằng sông Cửu Long*, Từ điển học và Bách khoa thư, số 4.

9. Huỳnh Công Tín (2007), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb KHXH.

10. Cù Đình Tú (2001), *Phương cách học và đặc điểm từ từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

Thư mục nguồn trích dẫn

1. Nguyễn Ngọc Tư (2003), *Giao thừa*, Nxb Trẻ.

2. Nguyễn Ngọc Tư (2008), *Cánh đồng bất tận*, Nxb Trẻ.

3. Nguyễn Ngọc Tư (2010), *Khói trời lơ lửng*, Saigon Media & Nxb Thời đại.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 26-03-2012)

TRUYỆN KIỀU SỐNG GIỮA MỌI NGƯỜI

NGUYỄN TRƯỜNG LỊCH
(PGS, TS ĐHKHXH & NV, ĐHQGHN)

LTS: Ngày 3/11/2011, tại Hà Nội, theo quyết định của Bộ Nội vụ, đã diễn ra đại hội thành lập Hội những người yêu thích Truyện Kiều được gọi là **Hội Kiều học** (3-11-2011). Số thành viên có mặt tham dự là 216/351 hội viên. Đại hội đã bầu Ban chấp hành gồm 25 người, do PGS. Nguyễn Văn Hoàn làm chủ tịch Hội.

Chuyện rằng trong dân gian Nghệ Tĩnh từ cuối thế kỷ XIX, sau các lũy tre làng vào những đêm trăng sáng thường diễn ra nhiều cuộc hát ví dặm của thanh niên nam nữ giữa hai làng; có khi là giữa hai huyện cách nhau một con sông nhỏ, hoặc cách nhau mấy quả đồi nhấp nhô của dãy núi Thiên Nhẫn phân đôi hai tỉnh.

Người viết bài này, vào năm 1944, tuy đang học Tiểu học, nhưng đã được đi xem một buổi hát ví tại xã Hương Thủy, giữa nữ thanh niên địa phương và một số thanh niên-lính khổ xanh đóng quân ở đồn Chu Lễ, huyện lỵ Hương Khê.

Bài này chỉ khoan vùng trong phạm vi những câu hát đồ dân gian bắt nguồn từ *Truyện Kiều* qua lời kể của lớp người đã khuất cùng các giai thoại hàng ngày. Thường là sau những câu chào hỏi mở đầu buổi hát, phe bên nữ cất lên câu đồ đậm nét văn thơ. Một cô gái có giọng cao vút, bỗng hát lên:

Truyện Kiều anh thuộc lâu lâu / Đố anh kể được hai câu vẹn tròn?

Câu đồ quá khó, vượt ra ngoài tầm hiểu biết của đông đảo trai làng? Phải có các sinh đồ trẻ, khá lanh lợi, “thâm nho”, ngồi gà phía sau; nếu không kịp thời đáp lại là thua cuộc, chịu bẽ mặt trước phái nữ. Sau mấy phút bàn tán xì xào, phe con trai bèn cử người cất tiếng đáp lại rõ ràng:

Trăm năm trong cõi người ta / Mua vui cũng được một vài trống canh.

Tiếng vỗ tay chúc mừng, nhưng câu hỏi lại tiếp tục đổ dồn khó khăn hơn:

- Truyện Kiều anh thuộc lâu lâu / Đố anh biết được câu nào toàn chữ Nôm?

Ồi trời ơi! Khó quá! Làm sao trả lời? Hơn ba ngàn câu thơ, ai mà thuộc được? Thật ra trong *Truyện Kiều* có khá nhiều câu lục bát được viết toàn chữ Nôm, chẳng hạn:

+ Sẻ sẻ nắm đất bên đàng, / Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh

+ Chén đưa nhớ bữa hôm nay / Chén mừng xin đợi ngày này năm sau.